

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

NGUYỄN QUỐC TRỊ

**HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
ĐỐI VỚI TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM VIỆT NAM
THEO MÔ HÌNH TẬP ĐOÀN KINH DOANH**

**Chuyên ngành: Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng
Mã số : 5.02.09**

**TÓM TẮT
LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

HÀ NỘI - 2006

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**
-----o0o-----

Người hướng dẫn khoa học thứ nhất: *PGS. TS Lê Đức Lữ*
 Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Người hướng dẫn khoa học thứ hai: *PGS. TS Vũ Duy Hòa*
 Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Phản biện 1: *PGS. TS Lưu Thị Hương*
 Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Phản biện 2: *PGS. TS. Đỗ Văn Thành*
 Bộ Tài chính

**LUẬN ÁN ĐƯỢC BẢO VỆ TẠI HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN Ở BỘ MÔN,
TẦNG 4, NHÀ 6, TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**
Vào hồi 16h, ngày 28 tháng 10 năm 2005

Có thể tìm đọc luận án tại:

KHOA NGÂN HÀNG TÀI CHÍNH ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam (TCT BH Việt Nam) được thành lập lại theo mô hình tổng công ty nhà nước năm 1996, nhưng mô hình này thực sự chưa phải là mô hình tập đoàn kinh doanh (TĐKD) và cơ chế quản lý tài chính đối với Tổng công ty cũng chưa được hoàn thiện theo mô hình này. Ngày nay, trong điều kiện kinh doanh mới, do yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, việc phát triển TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD là một yêu cầu khách quan của thực tiễn. Tuy nhiên, việc phát triển TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD còn gặp nhiều trở ngại. Trong đó, cơ chế quản lý tài chính chưa phù hợp với mô hình TĐKD được coi là trở ngại chính. Nhằm đáp ứng yêu cầu trên, đề tài "*Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam theo mô hình tập đoàn kinh doanh*" được NCS lựa chọn làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ kinh tế.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài luận án

- Hệ thống hoá và hoàn thiện một số vấn đề lý luận cơ bản về cơ chế quản lý tài chính đối với tập đoàn kinh doanh bảo hiểm.
- Phân tích, đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam xét theo mục tiêu cơ cấu lại theo mô hình TĐKD.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- Đối tượng nghiên cứu của Luận án là cơ chế quản lý tài chính trong TĐKD; ngoài ra, nội dung cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với TĐKD được tiếp cận nghiên cứu dưới góc độ là một nhân tố ảnh hưởng quan trọng.
- Phạm vi nghiên cứu của Luận án là cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2004.

4. Các phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp được sử dụng trong quá trình nghiên cứu và viết luận án bao gồm: phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, phương pháp thống kê kinh nghiệm, tổng hợp, phân tích, so sánh và kế thừa có chọn lọc các nghiên cứu có trước để làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu.

5. Những kết quả của luận án

- Luận giải những vấn đề cơ bản về TĐKD nói chung và những đặc trưng cơ bản của TĐKD bảo hiểm. Nêu bật các mô hình của TĐKD theo dạng "liên kết chặt chẽ về vốn" dựa vào mối quan hệ cốt lõi là quan hệ công ty mẹ - công ty con (CTM-CTC). Đồng thời, làm sáng tỏ các mối quan hệ cụ thể trong nội bộ TĐKD.
- Với phương pháp tiếp cận mới, tác giả luận án đã hệ thống hoá và hoàn thiện một số vấn đề lý luận cơ bản về cơ chế quản lý tài chính đối với TĐKD bảo hiểm trên các khía cạnh chủ yếu sau: cơ chế quản lý vốn; cơ chế quản lý tài sản; cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận; cơ chế kiểm soát tài chính. Đồng thời, tác giả luận án phân tích rõ những nhân tố ảnh hưởng đến cơ chế quản lý tài chính đối với TĐKD bảo hiểm.

- Phân tích, đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài chính hiện hành của TCT BH Việt Nam, rút ra những ưu điểm, nhược điểm, phân tích cụ thể nguyên nhân của các nhược điểm đó. Phân tích những điều kiện cần thiết để hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính theo mô hình TĐKD.

- Tác giả luận án đã đề xuất rõ mô hình Tập đoàn Bảo Việt theo hình thức công ty mẹ - công ty con trong tương lai, luận giải những quan điểm và nguyên tắc cơ bản trong việc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD đã lựa chọn. Trên cơ sở đó, tác giả luận án đề xuất 05 nhóm giải pháp và 03 kiến nghị cơ bản, nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam khi chuyển sang hoạt động theo mô hình TĐKD, với hình thức CTM - CTC.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, các phụ lục, danh mục tài liệu tham khảo, luận án được trình bày theo 3 chương.

Chương 1: Cơ chế quản lý tài chính đối với tập đoàn kinh doanh bảo hiểm

Chương 2: Thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam theo mô hình tập đoàn kinh doanh

Chương 1

CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN KINH DOANH BẢO HIỂM

1.1. TỔNG QUAN VỀ TẬP ĐOÀN KINH DOANH

1.1.1. Khái niệm

Cho đến nay, chưa có khái niệm thống nhất về TĐKD. Trên cơ sở phân tích các khái niệm phổ biến về TĐKD, tác giả luận án đưa ra khái niệm: "Tập đoàn kinh doanh được hiểu là một tổ hợp kinh tế có quy mô lớn, gồm nhiều công ty thành viên có tư cách pháp nhân độc lập, lấy công ty nòng cốt làm công ty mẹ. Mối quan hệ kinh tế trong tập đoàn kinh doanh dựa trên cơ sở các mối liên kết chặt chẽ về vốn, công nghệ, lợi ích,... và chiến lược hoạt động chung, nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, tăng khả năng cạnh tranh và tối đa hoá lợi ích. Bản thân tập đoàn kinh doanh không phải là một pháp nhân".

1.1.2. Các hình thức của tập đoàn kinh doanh

Tác giả luận án đã giới thiệu một số cách thức phổ biến phân loại TĐKD và nhận xét rằng, mặc dù với hình thức tổ chức và bản chất liên kết của các TĐKD rất đa dạng, nhưng về mô hình tổ chức chúng đều dựa vào mối quan hệ cốt lõi là quan hệ CTM- CTC. Sơ đồ (1.1) là mô hình đơn giản của TĐKD theo hình thức CTM - CTC. Trong đó, tập đoàn có cấu trúc là một tổ hợp các công ty, gồm có CTM (gọi là Holding company), các CTC và các công ty liên kết. Từng loại hình công ty được

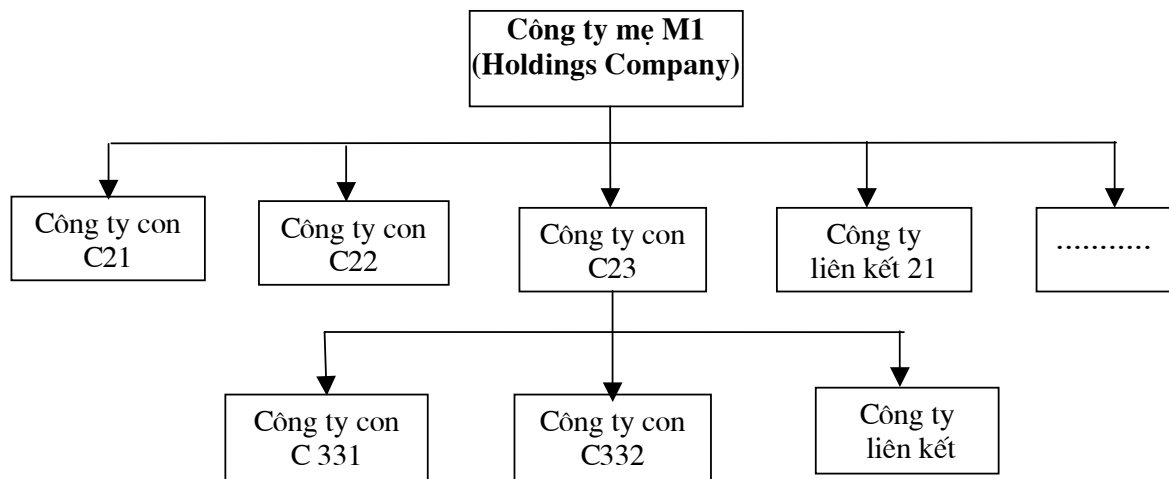
phân loại dựa trên nền tảng quyền sở hữu vốn điều lệ của một công ty đối với một công ty khác, cụ thể như sau:

- Công ty mẹ là công ty có quyền kiểm soát công ty khác thông qua sở hữu toàn bộ vốn tự có hoặc nắm giữ cổ phần chi phối.

- Công ty con là công ty do một công ty khác đầu tư toàn bộ vốn tự có hoặc nắm giữ cổ phần chi phối.

- Công ty liên kết là công ty do một công ty khác nắm giữ cổ phần chưa đạt mức chi phối.

Trong nội bộ tập đoàn, CTM và các CTC có mối liên kết chặt chẽ, phụ thuộc, hỗ trợ lẫn nhau về mặt chiến lược, tài chính, tín dụng; giữa các CTC có những quan hệ ràng buộc chặt chẽ với nhau và phụ thuộc vào CTM nhằm phục vụ mục tiêu chung của tập đoàn. Mối liên kết chặt chẽ giữa CTM và các CTC dựa trên nền tảng sở hữu vốn điều lệ. CTM sở hữu phần lớn cổ phần trong các CTC. CTM chi phối các CTC về mặt tài chính và chiến lược phát triển.



Sơ đồ 1.1: Mô hình TĐKD, theo hình thức công ty mẹ - Công ty con

1.1.3. Những đặc trưng cơ bản của tập đoàn kinh doanh

Các tập đoàn kinh doanh đều có các đặc trưng cơ bản là:

(1) Tổ hợp kinh tế. TĐKD là tổ hợp kinh tế, gồm nhiều công ty thành viên có tư cách pháp nhân độc lập, trong đó có một hoặc một số công ty làm nòng cốt về vốn, công nghệ,... ; Giữa các công ty thành viên trong tập đoàn có mối liên kết chặt chẽ trên cơ sở vốn, công nghệ, lợi ích,... có tính thống nhất cao về tổ chức và chiến lược hoạt động; Bản thân TĐKD không có tư cách pháp nhân.

(2) Có quy mô rất lớn về vốn, lao động và phạm vi hoạt động.

(3) Đa sở hữu, hoạt động của tập đoàn kinh doanh thường gắn với các trung gian tài chính như công ty tài chính và ngân hàng thương mại.

(4) Hoạt động sản xuất kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, nhưng có tập trung vào ngành sản phẩm, lĩnh vực sản xuất hoặc dịch vụ chủ đạo.

(5) Đa dạng về cơ cấu tổ chức, trong đó phổ biến là mô hình TĐKD cấu trúc theo dạng CTM-CTC.

1.1.4. Vai trò của tập đoàn kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trường, TĐKD có vai trò rất quan trọng trong việc ổn định và phát triển nền kinh tế, xã hội, thể hiện ở các mặt chủ yếu là:

- Cho phép công ty mẹ và các công ty thành viên huy động trên quy mô lớn, tối đa các nguồn lực của xã hội vào sản xuất kinh doanh, tạo tiền đề thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thêm việc làm,...;

- Đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế về nguồn thu của ngân sách quốc gia, góp phần đáp ứng các nhu cầu về các sản phẩm chủ yếu, tạo việc làm, ổn định giá cả,... góp phần đảm bảo ổn định tình hình kinh tế, xã hội;

- Hạn chế việc thừa vốn, thiếu vốn cục bộ trong các công ty thành viên;

- Tạo điều kiện cho phép tổ chức nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất kinh doanh với hiệu quả cao;

- Đối với các nước có nền công nghiệp đi sau, việc hình thành và phát triển các TĐKD là điều kiện tiên đề để tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến từ nước ngoài.

1.1.5. Các mối quan hệ trong nội bộ tập đoàn

Quan hệ nội bộ trong TĐKD là mối quan hệ giữa các công ty trong TĐKD và mối quan hệ CTM-CTC. Các mối quan hệ nội bộ tập đoàn chủ yếu gồm: các quan hệ về giao dịch kinh doanh, quan hệ pháp luật, quan hệ về quyền tài sản, tài chính, đầu tư, các quan hệ về nhân sự, trao đổi thông tin,...

Để các mối quan hệ trong nội bộ TĐKD vận hành được một cách ổn định cần phải có một cơ chế quản lý phù hợp, trong đó cơ chế quản lý tài chính đối với TĐKD đóng vai trò cốt yếu.

1.2. CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TẬP ĐOÀN KINH DOANH

1.2.1. Khái niệm

Cơ chế quản lý tài chính đối với TĐKD được hiểu là một tổng thể các phương pháp, các hình thức và công cụ được vận dụng để quản lý các hoạt động tài chính của TĐKD trong những điều kiện cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu nhất định. Cơ chế quản lý tài chính đối với TĐKD bao hàm nhiều nội dung rất rộng và phức tạp. Vì vậy, để đảm bảo việc nghiên cứu luận án có chiều sâu, nên chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu 04 vấn đề cơ bản sau để làm sáng tỏ đề tài nghiên cứu:

- Cơ chế quản lý vốn;

- Cơ chế quản lý tài sản;

- Cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận;

- Cơ chế kiểm soát tài chính.

Với đề tài luận án này, NCS tiếp cận nghiên cứu cơ chế quản lý tài chính trong TĐKD, phân cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước và cổ đông đối với TĐKD được đề cập ở một mức độ nhất định dưới góc độ là nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn.

1.2.2. Nội dung cơ chế quản lý tài chính đối với tập đoàn kinh doanh

1.2.2.1. Cơ chế quản lý vốn

Vốn của một doanh nghiệp bao gồm vốn chủ sở hữu và nợ.

Về cơ chế quản lý vốn đối với TĐKD cần tập trung đi sâu nghiên cứu hai nội

dung cơ bản là: các hình thức huy động vốn của tập đoàn (thực chất của công ty mẹ và các công ty con) và điều hòa vốn trong nội bộ tập đoàn.

* Các hình thức huy động vốn

- Huy động vốn chủ sở hữu bằng các hình thức như góp vốn ban đầu khi thành lập; tự bổ sung từ lợi nhuận không chia và phát hành cổ phiếu.

- Huy động nợ, bao gồm huy động nợ ngắn hạn, nợ trung và dài hạn:

+ Huy động nợ ngắn hạn thông qua các hình thức như vay ngân hàng thương mại, vay CBCNV trong tập đoàn và tín dụng thương mại.

+ Huy động nợ trung và dài hạn có các hình thức: phát hành trái phiếu công ty, vay ngân hàng thương mại, vay CBCNV trong tập đoàn, vay các tổ chức và cá nhân nước ngoài.

* Điều hòa vốn trong nội bộ tập đoàn kinh doanh

Hoạt động điều hòa vốn trong nội bộ tập đoàn là một giải pháp cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong nội bộ tập đoàn. Thực hiện tốt việc điều tiết và cân đối nguồn vốn giữa các đơn vị thành viên của tập đoàn không chỉ có ý nghĩa về mặt tài chính mà còn góp phần tăng cường sự gắn kết giữa các đơn vị thành viên trong tập đoàn.

Để cơ chế điều hòa vốn có hiệu quả, cần tôn trọng các nguyên tắc: lợi ích kinh tế; tự nguyện; điều hòa vốn thông qua các trung gian tài chính.

Các loại vốn của tập đoàn đều có thể được điều hòa trong nội bộ tập đoàn để sử dụng có hiệu quả hơn, trong đó có vốn khấu hao cơ bản tài sản cố định.

* Tác giả luận án khẳng định vai trò cần thiết của công ty tài chính trong TĐKD, nhằm thực hiện điều hòa vốn có hiệu quả. Công ty tài chính trong TĐKD là một tổ chức tài chính phi ngân hàng, chuyên cung cấp các dịch vụ tài chính cho các đơn vị thành viên của tập đoàn.

1.2.2.2. Cơ chế quản lý tài sản

Theo cách tiếp cận phổ biến hiện nay, cơ chế quản lý tài sản của TĐKD được nghiên cứu trên 2 giác độ là: cơ chế quản lý tài sản trong tập đoàn và cơ chế quản lý tài sản bên ngoài tập đoàn.

* Cơ chế quản lý tài sản trong tập đoàn: Với tư cách chủ sử dụng vốn và tài sản được chủ sở hữu giao, công ty mẹ và các công ty con được chủ động sử dụng tài sản theo phân cấp của chủ sở hữu để phục vụ sản xuất kinh doanh nhằm đạt được mục tiêu của chủ sở hữu giao.

* Cơ chế quản lý tài sản bên ngoài tập đoàn: Có hai chủ thể quản lý tài sản của tập đoàn là Nhà nước và cổ đông, cụ thể là:

- Nhà nước với chức năng quản lý vĩ mô nền kinh tế có nhiệm vụ tạo môi trường pháp lý cho tập đoàn hoạt động, định hướng cho tập đoàn phát triển theo định hướng vĩ mô của Nhà nước.

- Các cổ đông với tư cách chủ sở hữu tập đoàn dùng quyền biểu quyết của mình để đưa ra những quyết sách về những vấn đề cốt yếu của tập đoàn. Qua đó, các cổ đông có thể can thiệp vào quyền quản lý tài sản của tập đoàn ở một chừng mực nhất định, nhằm giữ vững định hướng phát triển của tập đoàn.

1.2.2.3. Cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận

a. Cơ chế quản lý doanh thu: Theo quan niệm phổ biến hiện nay, doanh thu của doanh nghiệp được hiểu là chỉ tiêu tài chính phản ánh tổng giá trị bằng tiền của hàng hoá và dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ. Doanh thu của doanh nghiệp được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau là: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác.

Có hai hình thức tiếp cận phổ biến về quản lý doanh thu của TĐKD như sau:

* Hình thức thứ nhất (thường được áp dụng trong các mô hình tập đoàn "liên kết cứng" như mô hình công ty mẹ - công ty con). Trong mô hình này, công ty mẹ và các công ty con đều là những pháp nhân độc lập, bình đẳng như nhau. Vì vậy, doanh thu của công ty mẹ và doanh thu của công ty con được hạch toán riêng và giữa chúng có sự tách biệt rõ ràng. Theo mô hình phổ biến của các TĐKD trên thế giới, song song với việc xác định doanh thu riêng của mỗi công ty thành viên, TĐKD còn phải thực hiện việc hợp nhất doanh thu của cả tập đoàn.

* Hình thức thứ hai (thường được áp dụng trong các tập đoàn "liên kết mềm"). Theo hình thức này, các công ty thành viên là các pháp nhân độc lập của TĐKD đều xác định doanh thu riêng, nhưng không thực hiện việc hợp nhất doanh thu của toàn bộ tập đoàn như hình thức thứ nhất. Chỉ trong trường hợp cần thiết, người ta mới thực hiện những thống kê đơn giản để nắm tình hình doanh thu của cả tập đoàn, nhằm xác định quy mô của TĐKD để xây dựng chiến lược phát triển của tập đoàn, hoặc phục vụ việc hoạch định chính sách của chính phủ.

b. Cơ chế quản lý chi phí: Chi phí sản xuất kinh doanh của một công ty là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí lao động vật hoá và lao động sống cần thiết mà công ty đã bỏ ra để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Để quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh, người ta phân loại chi phí để áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp. Trong nền kinh tế thị trường, một cách tiếp cận phổ biến là phân loại chi phí thành 3 loại, đó là, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh; chi phí hoạt động đầu tư tài chính và chi phí hoạt động khác.

Cũng tương tự như quản lý doanh thu của tập đoàn, việc quản lý chi phí của công ty mẹ và các công ty con trong TĐKD cũng cần được hạch toán riêng, tách biệt rõ ràng như đối với một doanh nghiệp độc lập, không được coi chi phí của TĐKD là sự cộng dồn chi phí của công ty mẹ và tất cả các công ty con.

Chi phí của công ty mẹ phải do công ty mẹ tự trang trải, công ty mẹ không được huy động kinh phí của các công ty con để trang trải cho các chi phí hoạt động của bộ máy quản lý, điều hành của công ty mẹ.

c. Cơ chế phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận là một chỉ tiêu tài chính phản ánh kết quả tài chính của doanh nghiệp, là nguồn quan trọng để doanh nghiệp tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

Phân phối lợi nhuận là một hoạt động tài chính quan trọng của doanh nghiệp và tập đoàn nhằm mục đích chủ yếu là tái đầu tư mở rộng năng lực sản xuất kinh doanh và khuyến khích, động viên người lao động. Việc phân phối lợi nhuận một

cách khoa học và hợp lý sẽ đảm bảo tăng cường và phát huy sức mạnh của doanh nghiệp thành viên và của cả tập đoàn.

Trong mô hình CTM - CTC, việc hạch toán lợi nhuận của CTM và lợi nhuận của các CTC là hoàn toàn riêng biệt như đối với một DN độc lập, không được cộng dồn tất cả lợi nhuận của CTM và CTC như đối với mô hình Tổng công ty, nhưng kết quả tài chính của các CTC và các công ty liên kết được tập trung tại CTM (theo một số quy định đã nêu trong luận án).

Cơ sở pháp lý làm nền tảng quyết định nội dung phân phối lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp là quyền sở hữu vốn trong doanh nghiệp. Lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp được sử dụng một phần để chia lãi cổ phần cho các cổ đông, phần còn lại là lợi nhuận không chia (tỷ lệ giữa phần lợi nhuận đem chia và phần lợi nhuận không chia phụ thuộc vào chính sách phân phối của chủ sở hữu doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định).

Phần lợi nhuận không chia được chủ sở hữu bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và sử dụng một phần làm quỹ khuyến khích vật chất cho người lao động dưới các hình thức như khen thưởng, phúc lợi.

Để phân phối lợi nhuận trong tập đoàn có hiệu quả cần thực hiện các nguyên tắc chủ yếu sau: bình đẳng, cùng có lợi; ủng hộ cái tiên tiến, không ủng hộ cái lạc hậu; phân phối lợi ích hợp lý xác định theo quy luật kinh tế thị trường, theo sự biến động của giá cả thị trường.

1.2.2.4. Cơ chế kiểm soát tài chính

Cơ chế kiểm soát tài chính đối với TĐKD được coi là có hiệu quả cần phải có chế độ phân công nhiệm vụ một cách rõ ràng và thích hợp, cần tránh phân công nhiệm vụ trùng lặp, hoặc phân công cho cùng một người đảm nhiệm những nhiệm vụ có tính chất mâu thuẫn lẫn nhau.

Cơ chế kiểm soát tài chính đối với TĐKD được xen xét trên hai góc độ sau:

a. Kiểm soát tài chính bên ngoài tập đoàn (của nhà nước và cổ đông).

* Kiểm soát tài chính của Nhà nước: Nhà nước thực hiện kiểm soát tài chính bằng hình thức ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư,...) nhằm quy định về tổ chức bộ máy, quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán, ... để quản lý và định hướng phát triển của TĐKD trong từng thời kỳ; đồng thời, kiểm soát việc tuân thủ của tập đoàn trong quá trình thực hiện các văn bản đó.

* Kiểm soát tài chính của cổ đông: Các cổ đông thông qua cơ quan đại diện của mình là HĐQT thực hiện kiểm soát tài chính đối với tập đoàn bằng quyền biểu quyết thông qua hoặc không thông qua những vấn đề lớn, quan trọng của tập đoàn.

b. Kiểm soát tài chính trong tập đoàn: Cơ sở pháp lý làm nền tảng để thực hiện kiểm soát tài chính trong TĐKD là quyền tài sản (sở hữu vốn điều lệ) của công ty mẹ đối với các công ty con. Sự kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con về nguyên tắc được thực hiện thông qua quyền bỏ phiếu trong việc quyết định các vấn đề có tính chiến lược, định hướng hoạt động lâu dài cũng như các kế hoạch hàng năm, lựa chọn nhân sự vào các chức danh chủ chốt của công ty con,...

1.3. ĐẶC TRƯNG CỦA CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TĐKD BẢO HIỂM

Trên cơ sở nghiên cứu đặc trưng của TĐKD bảo hiểm (một số khái niệm về bảo hiểm; đặc trưng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm), tác giả luận án rút ra các đặc trưng của cơ chế quản lý tài chính đối với TĐKD bảo hiểm như sau:

a. Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty bảo hiểm trong tập đoàn phải đảm bảo không thấp hơn vốn pháp định trong suốt quá trình hoạt động;

b. Hoạt động thu phí bảo hiểm thông qua các hợp đồng bảo hiểm là hình thức huy động vốn chủ yếu của tập đoàn bảo hiểm;

c. Các công ty bảo hiểm thường không sử dụng vốn vay tín dụng ngân hàng và phát hành trái phiếu công ty cho hoạt động bảo hiểm (loại trừ các trường hợp đặc biệt sau: khi có các rủi ro mang tính chất thảm họa như thiên tai, dịch bệnh xảy ra, vượt quá khả năng chi trả từ nguồn vốn dự phòng của công ty bảo hiểm; công ty bảo hiểm huy động vốn tín dụng hoặc phát hành trái phiếu công ty cho một dự án đầu tư cụ thể);

d. Công ty bảo hiểm thường ít khi sử dụng hình thức tín dụng thương mại, do yêu cầu bảo vệ uy tín của mình;

e. Tài sản cố định của công ty bảo hiểm chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của công ty (từ 20 - 30%), chủ yếu là nhà cửa, bất động sản, thiết bị, phương tiện giao thông, thông tin,...;

f. Tài sản lưu động của công ty bảo hiểm chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của công ty (thông thường từ 70 - 80%) và có tính thanh khoản cao.

g. Doanh thu phí bảo hiểm là nguồn thu chủ yếu của công ty bảo hiểm.

h. Doanh thu từ hoạt động đầu tư đóng vai trò đặc biệt quan trọng của công ty bảo hiểm.

i. Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm là loại chi phí không thể xác định trước được do quy trình sản xuất kinh doanh bảo hiểm có tính chất "đảo ngược" so với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

k. Đảm bảo yêu cầu trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc để đề phòng gặp phải những rủi ro, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán đối với khách hàng.

1.4. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TĐKD BẢO HIỂM

Tác giả luận án phân tích rõ, cơ chế quản lý tài chính đối với TĐKD bảo hiểm chịu sự ảnh hưởng của các nhân tố bên trong và bên ngoài tập đoàn.

1.4.1. Các nhân tố bên trong, gồm: cơ cấu tổ chức của tập đoàn; hình thức sở hữu; điều kiện cơ sở vật chất của tập đoàn; đặc điểm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và trình độ đội ngũ cán bộ nhân viên.

1.4.2. Các nhân tố bên ngoài, gồm: cơ chế chính sách của nhà nước; các nhân tố thuộc về thị trường tài chính, bảo hiểm.

Chương 2

THỰC TRẠNG CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM VIỆT NAM

Trên cơ sở lý thuyết về cơ chế quản lý tài chính đối với Tập đoàn Bảo hiểm đã được luận giải ở Chương 1, trong Chương 2 tác giả luận án đi sâu nghiên cứu thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam (giai đoạn 1996 - 2004). Trên cơ sở đó, rút ra những ưu điểm, nhược điểm và nguyên nhân của cơ chế quản lý tài chính hiện hành.

2.1. KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM VIỆT NAM

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của TCT BH Việt Nam

TCT BH Việt Nam gọi tắt là Bảo Việt (tiên thân là Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 179/CP ngày 17/12/1964 của Thủ tướng Chính phủ và chính thức hoạt động ngày 15/01/1965.

Sau 40 năm phát triển, ngày nay Bảo Việt là một DN hàng đầu ở Việt Nam được xếp hạng đặc biệt với số vốn điều lệ 3.000 tỷ VND, có đội ngũ gần 5.000 CBNV, có trên 30.000 đại lý, hàng năm phục vụ trên 20 triệu lượt khách hàng, có số vốn, tài sản và thị phần lớn nhất trên thị trường bảo hiểm Việt Nam, đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của thị trường bảo hiểm và thị trường tài chính Việt Nam.

2.1.2. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của TCT BH Việt Nam

2.1.2.1. Mô hình tổ chức của TCT BH Việt Nam

Theo các văn bản pháp quy hiện hành, cơ cấu tổ chức của TCT BH Việt Nam, bao gồm:

1) Trụ sở chính của Tổng công ty, gồm: Văn phòng trụ sở chính; các ban: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch tài chính, Công nghệ tin học, Xây dựng cơ bản, Ban Quản lý nghiệp vụ; Ban Nghiên cứu và Phát triển thị trường; Trung tâm Đầu tư Bảo Việt.

2) 03 Công ty trực thuộc hạch toán độc lập (Bảo Việt Nhân thọ; Bảo Việt Phi nhân thọ; Công ty Đại lý bảo hiểm (BAVINA) tại London, Vương Quốc Anh).

3) 01 đơn vị sự nghiệp: Trung tâm Đào tạo Bảo Việt

4) Doanh nghiệp có vốn góp của TCT BH Việt Nam với tỷ lệ trên 50% vốn điều lệ: Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt.

5) 21 công ty liên doanh, liên kết do TCT BH Việt Nam và các doanh nghiệp trực thuộc hạch toán độc lập góp vốn, với tỷ lệ dưới 50% vốn điều lệ, hoạt động trong các lĩnh vực (bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, ngân hàng thương mại, giao thông - vận tải, khách sạn - du lịch - giải trí, xi măng, xây dựng, công nghiệp nhựa, nhiệt điện).

6) Ban kiểm soát Tổng công ty.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật và kinh doanh của TCT BH Việt Nam

2.1.3. Kết quả hoạt động của TCT BH Việt Nam (số liệu tại Bảng 2.1)

Trong giai đoạn 1996 - 2004, TCT BH Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao về các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu như doanh thu, hiệu quả kinh doanh, tổng tài sản:

* Doanh thu năm 2004 đạt 5.640 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm là 25%.

**Bảng số: 2.1: DOANH THU, LỢI NHUẬN VÀ NỢP NSNN CỦA TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM VIỆT NAM
(giai đoạn 1996 - 2004)**

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Các chỉ tiêu	Năm									Tỷ lệ tăng trưởng bq/năm (%)	
		1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	(1996 - 2004)	(2000 - 2004)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Tổng doanh thu	945	983	1377	1459	1898	2602	3880	4940	5640	25	15
a	Nhân thọ	1	17	207	482	917	1511	2165	2675	3005	172	35
b	Phi Nhân thọ	944	966	1170	977	981	1091	1336	1749	1861	9	17
c	Đầu tư tài chính	87	67	94	97	116	214	376	512	769	31	60
d	Hoạt động khác	2	2	4	4	3	3	3	4	5		
2	Lợi nhuận thực hiện	93	81	105	108	113	119	151	188	207	11	8
3	Nộp NSNN	58	79	102	90	84	104	128	185	201	17	12
4	Vốn chủ sở hữu	279	333	415	466	879	951	985	1479	2100		
5	Vốn chủ sở hữu bình quân	250	306	374	440.5	672.5	915	968	1232	1790		
6	Tỷ lệ sinh lời/ Vốn CSH (%)	37.2	26.47	28.1	24.52	16.8	13.01	15.6	15.26	11.57		
7	Tỷ lệ sinh lời/ Doanh thu (%)	9.84	8.24	7.63	7.4	5.95	4.57	3.89	3.81	3.67		

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính các năm 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004 của TCT BH Việt Nam)

* Lợi nhuận thực hiện năm 2004 đạt 207 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm là 11%;

* Nộp NSNN năm 2004 đạt 201 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm là 17%;

* Tỷ lệ sinh lời/ Vốn CSH đạt từ 11,57 % - 37,20%, điều đó cho thấy hoạt động kinh doanh của TCT Bảo hiểm Việt Nam có hiệu quả kinh tế cao.

2.2. THỰC TRẠNG CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TCT BH VIỆT NAM

2.2.1. Cơ sở pháp lý của cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam

Luận án đã chỉ rõ, TCT BH Việt Nam là một Tổng công ty nhà nước, nên một mặt chịu sự điều chỉnh của cơ chế quản lý tài chính đối với một Tổng công ty nhà nước nói chung, mặt khác đồng thời chịu sự điều chỉnh của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về bảo hiểm. Quá trình phát triển của cơ chế quản lý tài chính gắn với quá trình sắp xếp lại DNNN và cải cách cơ chế quản lý tài chính đối với DNNN của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

2.2.2. Thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam

Tác giả luận án đã đi sâu phân tích thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam ở một số nội dung cơ bản sau:

2.2.2.1. Thực trạng cơ chế quản lý vốn

* Nguồn vốn của TCT BH Việt Nam, gồm có:

a. Nguồn vốn do Nhà nước giao cho TCT BH Việt Nam tại thời điểm ngày 31/12/1996 là 279,4 tỷ VND;

b. Nguồn vốn tự bổ sung;

c. Nguồn vốn đi vay

* Hình thức huy động vốn của Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam

a. Tổng công ty huy động vốn chủ sở hữu:

- Thông qua cơ chế giao vốn;

- Tự bổ sung từ lợi nhuận không chia.

b. Tổng công ty huy động vốn nợ thông qua các hình thức:

- Vay vốn từ các quỹ của doanh nghiệp (Quỹ ĐTPPT; Quỹ DPTC; Quỹ KT, PL);

- Vay vốn khách hàng từ các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng công ty.

* Điều hòa vốn trong nội bộ Tổng công ty

Tổng công ty huy động vốn trong nội bộ thông qua cơ chế điều hòa vốn trong nội bộ Tổng công ty theo các hình thức:

- Huy động vốn hình thành các quỹ tập trung của Tổng công ty theo hình thức trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty và huy động không hoàn lại từ các công ty hạch toán độc lập các quỹ (Quỹ ĐTPPT; Quỹ DPTC; Quỹ KT, PL);

- Điều hòa vốn và tài sản giữa các đơn vị của Tổng công ty tương ứng với nhiệm vụ kinh doanh được Tổng công ty giao;

- Thống nhất quản lý tập trung quỹ KHCB của các công ty thành viên hạch toán phụ thuộc và có thể huy động vốn KHCB của công ty thành viên hạch toán độc lập theo phương án đã được HĐQT phê duyệt trên nguyên tắc vay, trả nội bộ.

* Đánh giá thực trạng cơ chế quản lý vốn

Ngoài những ưu điểm, cơ chế quản lý vốn đối với TCT BH Việt Nam còn có những nhược điểm sau:

- Việc huy động vốn từ chủ sở hữu thông qua hình thức nhà nước giao vốn còn mang tính chất hành chính, kém linh hoạt, chưa phản ánh đúng bản chất đầu tư vốn của chủ sở hữu vào tập đoàn vì mục tiêu sinh lời.

- Việc huy động vốn từ một chủ sở hữu (nhà nước) trong điều kiện nguồn vốn NSNN dành cho phát triển doanh nghiệp còn hạn hẹp chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của Bảo Việt để tham gia hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực về bảo hiểm, chưa phù hợp với xu hướng đa sở hữu của các TĐKD trong cơ chế thị trường.

- Các hình thức huy động vốn còn đơn điệu xét theo yêu cầu phát triển TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD.

- Các hình thức điều hoà vốn trong nội bộ Tổng công ty chưa đa dạng, chưa tương xứng với tiềm năng của Tổng công ty là một DNNN được xếp hạng đặc biệt. Hình thức điều hoà vốn trong nội bộ Tổng công ty theo lãi suất nội bộ thực sự chưa khuyến khích các đơn vị thành viên của Tổng công ty.

* Nguyên nhân

- Cơ chế giao vốn của nhà nước đã tạo ra một hình thức bao cấp về vốn, chưa tạo được động lực cho Tổng công ty phát triển theo cơ chế thị trường.

- Do tồn tại hình thức đơn sở hữu làm giảm tính tự chủ về tài chính, hạn chế khả năng mở rộng phạm vi đầu tư, hạn chế khả năng huy động vốn của Tổng công ty.

- Do mô hình cấu trúc bên trong của Tổng công ty chưa phải là mô hình TĐKD.

- Các mối quan hệ kinh tế giữa Tổng công ty với các công ty thành viên và giữa các công ty thành viên còn mang tính chất hành chính, áp đặt của Tổng công ty mà chưa dựa trên cơ sở tự nguyện và lợi ích kinh tế của các công ty thành viên như đối với các pháp nhân kinh tế độc lập trong TĐKD.

2.2.2.2. Cơ chế quản lý tài sản

Theo quy chế tài chính hiện hành, cơ chế quản lý tài sản đối với TCT BH Việt Nam có các điểm chủ yếu sau:

- Tổng công ty có quyền sử dụng vốn và quỹ để phục vụ kinh doanh theo nguyên tắc có hiệu quả, có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn; trường hợp sử dụng các loại vốn và quỹ khác với mục đích sử dụng đã quy định cho các loại vốn và quỹ đó thì phải theo nguyên tắc có hoàn trả như sử dụng các quỹ dự phòng (trừ các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm), quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

- Tổng công ty có quyền thay đổi cơ cấu tài sản và các loại vốn phục vụ cho việc phát triển kinh doanh của Tổng công ty.

- Tổng công ty có quyền điều động tài sản của doanh nghiệp thành viên theo phương án đã được Hội đồng quản trị (HĐQT) phê duyệt để sử dụng hợp lý và có hiệu quả các loại tài sản trong phạm vi Tổng công ty.

- Thực hiện cơ chế phân cấp quản lý vốn và tài sản (quản lý đầu tư XD/CB; cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán, thanh lý TSCĐ; quản lý tài sản đầu tư ra ngoài Tổng công ty; đánh giá tài sản; xử lý tổn thất vốn và tài sản, công nợ khó đòi).

* Đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài sản

Ngoài những ưu điểm, cơ chế quản lý tài sản còn có những nhược điểm sau:

- HĐQT và Tổng công ty còn quá đi sâu vào công việc có tính chất sự vụ, quá mất nhiều thời gian, làm ảnh hưởng không nhỏ tới các việc chung của một tập đoàn (xây dựng chiến lược phát triển, kiểm tra, giám sát hoạt động của các đơn vị thành viên, thực hiện chức năng liên kết của cả tập đoàn);

- Việc quản lý vốn đã đầu tư vào các DN thành viên còn do nhiều cấp đảm nhiệm, chưa thể hiện rõ người chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn là giám đốc DN thành viên, chưa tạo được tính độc lập và chủ động thực sự trong hoạt động kinh doanh của các DN thành viên hạch toán độc lập.

- Cơ chế quản lý tài sản đầu tư ra ngoài Tổng công ty còn chưa đa dạng.

* Nguyên nhân

- Cơ chế quản lý tài sản trong Tổng công ty còn mang tính hành chính, chưa dựa trên nền tảng là quan hệ về quyền tài sản của công ty mẹ đối với công ty con.

- Chưa phân định rõ ràng cơ chế trách nhiệm giữa HĐQT và Tổng giám đốc Tổng công ty trong việc quản lý tài sản nhà nước tại Tổng công ty, thể hiện ở chỗ Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc cùng ký nhận vốn do Nhà nước giao.

- Nhà nước và các cơ quan Bộ/ ngành còn can thiệp sâu vào hoạt động quản trị của Tổng công ty.

2.2.2.3. Thực trạng cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận

a. Thực trạng cơ chế quản lý doanh thu

- Doanh thu của TCT BH Việt Nam được hạch toán tập trung tại Tổng công ty, bao gồm doanh thu riêng từ hoạt động của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập (công ty thành viên do Nhà nước giao 100% vốn điều lệ), doanh thu phát sinh tại Tổng công ty và doanh thu hạch toán tập trung của các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty. Đối với các công ty cổ phần và các công ty liên doanh có vốn của Nhà nước do Tổng công ty quản lý thì lợi nhuận được chia (cổ tức) được xác định là thu nhập hoạt động tài chính của Tổng công ty.

Trên thực tế, các công ty thành viên của TCT BH Việt Nam (Bảo Việt Nhân thọ và Bảo Việt Phi nhân thọ) là những đơn vị hạch toán không đầy đủ, không tính riêng kết quả kinh doanh của từng công ty và hạch toán tập trung kết quả tại Tổng công ty.

- Tổng công ty phân cấp, uỷ quyền cho các đơn vị thành viên hạch toán độc lập, các đơn vị sự nghiệp và các đơn vị phụ thuộc trong việc quản lý doanh thu phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ tổ chức và hoạt động của các đơn vị đối với từng loại hình kinh doanh (bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính).

b. Thực trạng cơ chế quản lý chi phí

- Chi phí của TCT BH Việt Nam, bao gồm tổng chi phí của các đơn vị thành viên và chi phí phát sinh tại Tổng công ty, cụ thể là:

+ Các khoản phải chi, phải trích theo quy định của pháp luật;

+ Các khoản chi riêng có của Tổng công ty (chi dịch vụ thuê ngoài; chi quản lý đại lý bảo hiểm; chi phí tài trợ cho các hoạt động xã hội có mang tính chất tuyên truyền, quảng cáo; kinh phí quản lý của Tổng công ty (chi tiêu cho bộ máy quản lý, công tác đào tạo, điều trị y tế, nghiên cứu khoa học chung toàn Tổng công ty).

- Tổng giám đốc Tổng công ty xây dựng các định mức chi phí nội bộ của Tổng công ty trình HĐQT phê duyệt làm căn cứ để điều hành kinh doanh và quản lý chi phí của Tổng công ty.

- Tổng công ty phân cấp, uỷ quyền cho các DN hạch toán độc lập thực hiện quản lý chi phí.

- Các quy định về xử lý các khoản chi phí vượt quá thẩm quyền, theo quy định sau:

+ Các khoản chi phí vượt mức quy định của pháp luật được bù đắp từ phân lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và theo các quy định của pháp luật.

+ Đối với những khoản chi không đúng chế độ, người nào quyết định khoản chi không đúng, người đó phải chịu trách nhiệm bồi hoàn.

+ Các đơn vị của Tổng công ty có các khoản chi vượt định mức và phân cấp được duyệt thì phải giải trình chi tiết trình Tổng công ty để xem xét, xử lý.

c. Thực trạng cơ chế quản lý lợi nhuận

Lợi nhuận của TCT BH Việt Nam bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm, lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính và lợi nhuận các hoạt động khác.

Cơ chế quản lý lợi nhuận có thể khái quát như sau:

- Lợi nhuận của Tổng công ty được hạch toán tập trung tại Tổng công ty, bao gồm lợi nhuận của các DN thành viên hạch toán độc lập và lợi nhuận hạch toán tập trung tại Tổng công ty của các đơn vị hạch toán phụ thuộc; lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư vốn điều lệ của Tổng công ty vào các DN khác.

- Quy trình phân phối lợi nhuận theo Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

* Đánh giá thực trạng cơ chế quản lý doanh thu, chi phí: Xét theo mục tiêu cơ cấu lại theo mô hình TĐKD, theo hình thức CTM-CTC, thì việc quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận của TCT BH Việt Nam còn có những nhược điểm sau:

- Doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty (với tư cách là người giao vốn cho các công ty thành viên) và các công ty thành viên chưa có sự tách biệt rõ ràng như đối với một doanh nghiệp độc lập.

- Việc tổng hợp doanh thu, chi phí, lợi nhuận tập trung tại Tổng công ty như hiện nay theo kiểu cộng dồn doanh thu, chi phí, lợi nhuận của trụ sở chính Tổng công ty và các công ty thành viên không phản ánh đúng bản chất của việc hợp nhất báo cáo tài chính trong mô hình CTM - CTC.

* Đánh giá thực trạng cơ chế phân phối lợi nhuận: So với mô hình CTM - CTC, cơ chế phân phối lợi nhuận hiện tại còn có những nhược điểm sau:

- Việc phân phối lợi nhuận chưa dựa trên cơ sở nên tảng là quan hệ quyền tài sản của Tổng công ty;

- Chưa bình đẳng trong phân phối lợi nhuận giữa các chủ sở hữu, thể hiện ở chỗ chủ sở hữu vốn nhà nước và các cổ đông khác (nếu có) với tư cách đều là chủ sở hữu vốn bình đẳng như nhau, nhưng lại được phân phối lợi nhuận theo thứ tự ưu tiên khác nhau.

- Việc trích lập 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi với mức từ 2 đến 3 tháng lương thực hiện như hiện nay, chưa thật sự khuyến khích CBCNV trong Tổng công ty.

* Nguyên nhân

- Do cơ chế quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận của TCT BH Việt Nam theo mô hình Tổng công ty theo kiểu hạch toán tập trung, cộng dồn dựa trên cơ sở quan niệm toàn Tổng công ty là một pháp nhân độc lập. Với kiểu hạch toán tập trung, cộng dồn trong toàn Tổng công ty đã làm mất vai trò là một pháp nhân độc lập của

các công ty thành viên. Cơ chế này không còn phù hợp khi chuyển sang hoạt động theo mô hình CTM - CTC.

- Cơ chế phân phối lợi nhuận chưa dựa trên nền tảng là quan hệ quyền tài sản của Tổng công ty như đối với các TĐKD trên thế giới. Nhà nước còn áp đặt trong việc phân phối lợi nhuận của Tổng công ty.

2.2.2.4. Thực trạng cơ chế kiểm soát tài chính

Cơ chế kiểm soát tài chính đối với Tổng công ty bao gồm cơ chế kiểm soát của nhà nước và cơ chế kiểm soát trong nội bộ Tổng công ty.

* Cơ chế kiểm soát của nhà nước được khái quát như sau:

- Nhà nước kiểm soát tài chính đối với Tổng công ty thông qua việc ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật có liên quan.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật, chính sách chế độ của nhà nước tại Tổng công ty; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

* Cơ chế kiểm soát nội bộ Tổng công ty

Nhà nước với tư cách vừa là cơ quan quản lý nhà nước vừa là chủ sở hữu vốn giao cho HĐQT Tổng công ty làm đại diện chủ sở hữu để thực hiện quản lý vốn nhà nước tại Tổng công ty. Cơ chế kiểm soát tài chính trong nội bộ Tổng công ty thể hiện rõ trong việc phân cấp quyền hạn và phân công công tác giữa HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty và giám đốc các doanh nghiệp thành viên.

* Đánh giá cơ chế kiểm soát tài chính

So với mục tiêu cơ cấu lại Tổng công ty theo mô hình TĐKD, ngoài các ưu điểm, cơ chế kiểm soát tài chính đối với Tổng công ty còn có những nhược điểm sau:

- Chưa thấy rõ cơ chế kiểm soát dựa trên cơ sở mức độ sở hữu vốn điều lệ và vai trò chi phối, kiểm soát của Tổng công ty đối với các doanh nghiệp thành viên thông qua các mối quan hệ (về công nghệ, thương hiệu, thị trường và công tác nhân sự).

- Quan hệ giữa Tổng công ty với các doanh nghiệp thành viên theo cơ chế phân cấp thể hiện quan hệ hành chính, cấp trên - cấp dưới, chưa thể hiện rõ mối quan hệ giữa Tổng công ty với các doanh nghiệp thành viên là mối quan hệ bình đẳng giữa các pháp nhân kinh tế độc lập.

- Chức năng quản lý nhà nước của Chính phủ và chức năng đại diện chủ sở hữu đối với Tổng công ty còn chưa rõ ràng, thể hiện ở chỗ Bộ Tài chính là cơ quan được Chính phủ giao chức năng quản lý nhà nước về tài chính, đồng thời được Nhà nước ủy quyền làm đại diện chủ sở hữu đối với Tổng công ty.

* Nguyên nhân

- Quan hệ kiểm soát tài chính giữa TCT BH Việt Nam và các DN thành viên chưa thực sự dựa trên cơ sở quan hệ về quyền tài sản và quan hệ pháp luật giữa công ty mẹ với các công ty thành viên như trong mô hình TĐKD.

- Chưa tách bạch chức năng quản lý nhà nước của Chính phủ với chức năng kinh doanh của Tổng công ty.

2.3. ĐIỀU KIỆN HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TCT BH VIỆT NAM THEO MÔ HÌNH TĐKD

Cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD được hoàn thiện khi và chỉ khi hội tụ đủ các điều kiện về cơ sở pháp lý, cơ sở vật chất và cán bộ nhân viên.

Chương 3
GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
ĐỐI VỚI TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM VIỆT NAM
THEO MÔ HÌNH TẬP ĐOÀN KINH DOANH

Nội dung chính của chương 3 được tóm tắt như sau:

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA TCT BH VIỆT NAM THEO MÔ HÌNH TĐKD

Theo định hướng Chiến lược Phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam từ năm 2003 đến năm 2010, mục tiêu chiến lược phát triển của TCT BH Việt Nam là xây dựng Tổng công ty thành một tập đoàn tài chính đa ngành, hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, nhân thọ, đầu tư, chứng khoán, trong đó hoạt động chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm.

* Một số chỉ tiêu cụ thể của TCT BH Việt Nam đến năm 2010: tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 13.000 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 18%/năm; tổng dự phòng nghiệp vụ đạt 42.000 tỷ đồng, tăng gấp 8 lần so với năm 2002; tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế đạt 45.000 tỷ đồng, tăng gấp 8 lần so với năm 2002.

* Về mô hình tổ chức:

- Giai đoạn 2003 - 2005: củng cố TCT BH Việt Nam theo mô hình tổng công ty 100% vốn nhà nước, hoạt động kinh doanh bảo hiểm và đầu tư tài chính.

- Giai đoạn 2005 - 2010: Cơ cấu lại TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD đứng đầu về dịch vụ bảo hiểm tại Việt Nam.

3.1.1. Sự cần thiết cơ cấu lại TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD

3.1.1.1. Khác biệt về mô hình tổ chức và nội dung hoạt động

Tác giả luận án đã chỉ ra giữa TCT BH Việt Nam và TĐKD ngoài những điểm tương đồng còn có những điểm khác biệt về tư cách pháp nhân, về hình thức sở hữu, và quan hệ quản lý, cụ thể là:

* Về tư cách pháp nhân

- TCT BH Việt Nam là một pháp nhân kinh tế do Nhà nước thành lập; đồng thời, các doanh nghiệp thành viên cũng là những pháp nhân.

- TĐKD không phải là một pháp nhân, mà chỉ có công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết mới có tư cách pháp nhân.

* Về hình thức sở hữu

- TCT BH Việt Nam có hình thức đơn sở hữu (Nhà nước là chủ sở hữu duy nhất đầu tư vốn để thành lập Tổng công ty).

- Các TĐKD ở các nước trên thế giới đều có hình thức đa sở hữu dưới dạng công ty cổ phần.

* Về quan hệ quản lý

- Quan hệ về vốn giữa TCT BH Việt Nam và các doanh nghiệp thành viên thông qua cơ chế giao vốn, mang tính chất hành chính, cấp trên - cấp dưới.

- Trong TĐKD, quan hệ về vốn giữa công ty mẹ và công ty con là quan hệ đầu tư vốn theo nguyên tắc thị trường.

Những điểm khác biệt nói trên là nguyên nhân cản trở sự phát triển của TCT BH Việt Nam, cụ thể là:

- Với hình thức đơn sở hữu của TCT BH Việt Nam là nguyên nhân cản trở việc thu hút vốn từ nền kinh tế cho mục tiêu phát triển Tổng công ty, hạn chế khả năng mở rộng thị phần và tiếp nhận công nghệ quản lý tiên tiến.

- Mô hình quản lý vốn của TCT BH Việt Nam đối với các doanh nghiệp thành viên theo hình thức giao vốn mang tính chất quản lý của một cơ quan hành chính hơn là một doanh nghiệp kinh doanh trong cơ chế thị trường, không theo hình thức đầu tư vốn của các TĐKD.

- Với mô hình tổng công ty, TCT BH Việt Nam chưa làm tốt vai trò liên kết kinh tế giữa các DN thành viên như đối với các TĐKD trong việc huy động, điều hòa vốn trong nội bộ Tổng công ty nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư, đổi mới công nghệ, mở rộng kinh doanh.

- Trung tâm Đầu tư Bảo Việt với vị trí là một đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty hoạt động chưa tương xứng với tiềm năng như là một công ty tài chính trong TĐKD trong việc tập trung, điều hòa vốn, kinh doanh vốn như mô hình phổ biến của các TĐKD trên thế giới.

3.1.1.2. Yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực

Do yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực về bảo hiểm (yêu cầu thực hiện các cam kết theo các Hiệp định song phương và đa phương với các đối tác Hoa Kỳ, ASEAN, APEC và WTO), TCT BH Việt Nam cần phải đổi mới tổ chức theo mô hình TĐKD.

3.1.2. Định hướng cơ cấu lại TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD

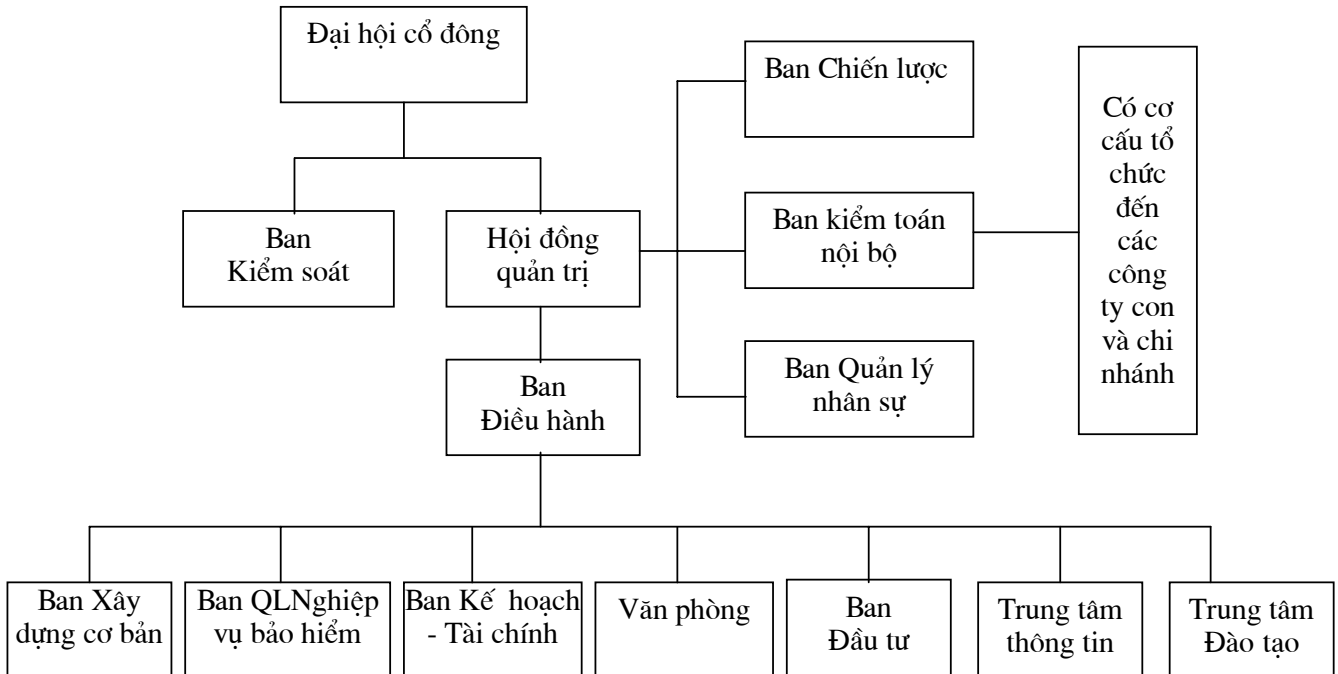
3.1.2.1. Nguyên tắc cơ cấu lại TCT BH Việt Nam

Việc cơ cấu lại TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD cần phải tuân thủ một số nguyên tắc nhất định (đã luận giải trong luận án).

3.1.2.2. Lựa chọn phương án cơ cấu lại TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD

Với cơ sở pháp lý là các văn bản pháp luật hiện hành, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm chuyển đổi theo mô hình TĐKD của một số nước và đặc điểm cụ thể của TCT BH Việt Nam, tác giả luận án đề xuất 03 phương án cơ cấu lại TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD và lựa chọn Phương án 2, theo tác giả là phương án tối ưu, để áp dụng cho TCT BH Việt Nam, nội dung cụ thể của Phương án 2 như sau:

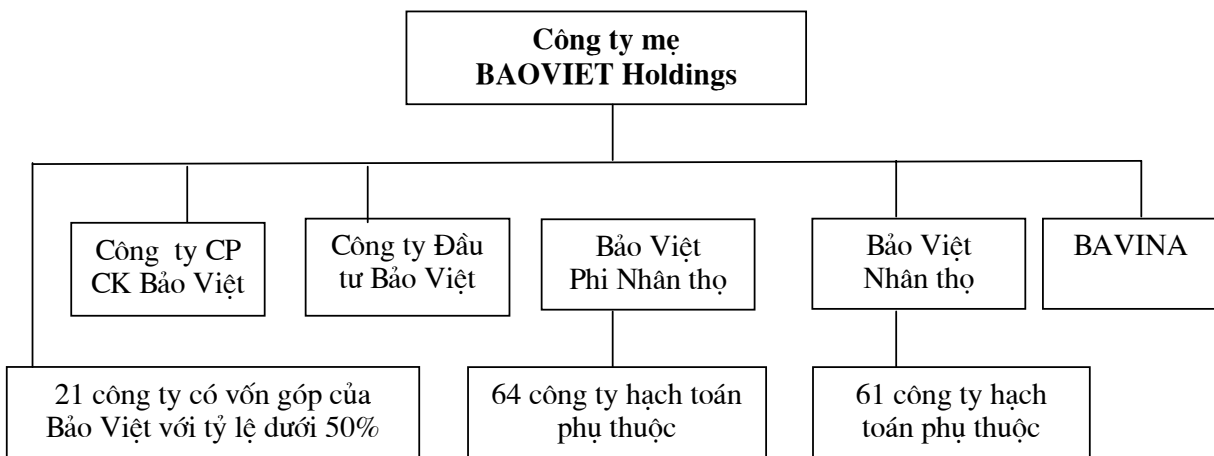
- Thực hiện cổ phần hóa trụ sở chính của TCT BH Việt Nam để hình thành Công ty mẹ theo phương thức phát hành cổ phiếu để huy động vốn từ các nhà đầu tư chiến lược, nhưng vẫn đảm bảo nhà nước giữ cổ phần chi phối; đồng thời, tổ chức lại Trụ sở chính của Tổng công ty thành Công ty mẹ của tập đoàn (BAOVIET Holdings), có cơ cấu tổ chức và hoạt động gần giống như mô hình Trụ sở chính của Tập đoàn Ping An (Trung Quốc). Công ty mẹ sẽ là công ty cổ phần có vốn góp của nhà nước (nhà nước giữ cổ phần chi phối) và các nhà đầu tư chiến lược là các công ty hoạt động chuyên ngành tài chính, bảo hiểm của nước ngoài. Công ty mẹ có chức năng hoạt động đầu tư vốn chủ sở hữu, cung cấp dịch vụ chung cho tập đoàn (như tiếp thị, quảng cáo, đào tạo, thông tin,...) và thực hiện liên kết kinh tế trong tập đoàn.



Sơ đồ 3.3: Mô hình tổ chức của Công ty mẹ Bảo Việt (theo phương án 2)

- Tổ chức lại các đơn vị thành viên của Tổng công ty thành các CTC là các công ty TNHH 1 thành viên do CTM đầu tư 100% vốn điều lệ (Bảo Việt Nhân thọ, Bảo Việt Phi Nhân thọ, BAVINA và Công ty Đầu tư Bảo Việt); và công ty cổ phần do CTM nắm giữ cổ phần chi phối (Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt).

- 21 Công ty có vốn góp của Bảo Việt với tỷ lệ dưới 50% vốn điều lệ trở thành các công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.



Sơ đồ 3.4: Mô hình tổ chức của Tập đoàn Bảo Việt (theo phương án 2)

3.2. QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TCT BH VIỆT NAM THEO MÔ HÌNH TĐKD

3.2.1. Quan điểm hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam

Để hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD cần quán triệt các quan điểm chủ yếu sau:

- Quan điểm nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội;
- Quan điểm đa dạng hóa sở hữu và đa dạng hóa phương thức quản lý;
- Quan điểm phân định rõ chức năng quản lý của chủ sở hữu với chức năng điều hành kinh doanh.

3.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam

Những nguyên tắc cơ bản cần quán triệt để hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD là:

- Phù hợp với các quy luật của kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế đối với tập đoàn bảo hiểm.
- Phù hợp với nguyên tắc tập trung dân chủ.
- Đảm bảo cho tập đoàn hoạt động thông suốt, gắn kết và hiệu quả.
- Phù hợp với chủ trương, chính sách của đảng và nhà nước.

Việc đưa ra những quan điểm và nguyên tắc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD là một luận cứ khoa học quan trọng, để NCS đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD.

3.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TCT BH VIỆT NAM THEO MÔ HÌNH TĐKD

Trên cơ sở phân tích thực trạng cơ chế quản lý tài chính hiện hành, xét theo mục tiêu cơ cấu lại theo mô hình TĐKD, với hình thức CTM - CTC, tác giả luận án đề xuất một số giải pháp cơ bản, nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam khi chuyển sang hoạt động theo mô hình CTM - CTC như sau:

3.3.1. Hoàn thiện cơ chế huy động vốn

Cơ chế huy động vốn cần được hoàn thiện theo một số giải pháp sau:

Một là, *đổi mới cơ chế huy động vốn chủ sở hữu (nhà nước) để hình thành vốn điều lệ từ hình thức giao vốn sang hình thức nhà nước đầu tư vốn vào công ty mẹ của tập đoàn.*

Hai là, *thực hiện đa dạng hóa sở hữu trong việc huy động nguồn vốn chủ sở hữu thông qua hình thức cổ phần hóa công ty mẹ của tập đoàn.*

Ba là, *điều động vốn từ những doanh nghiệp khác cho TCT BH Việt Nam.* Theo đó, Nhà nước điều động vốn từ những doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả hoặc doanh nghiệp thuộc những ngành nghề nhà nước không cần nắm toàn bộ 100% vốn điều lệ cho đầu tư phát triển tập đoàn Bảo Việt.

Bốn là, *mở rộng quy mô doanh thu phí bảo hiểm.* Theo đó, để tăng cường huy động vốn của tập đoàn thông qua hoạt động thu phí bảo hiểm thì cần có nhiều biện

pháp, trong đó mở rộng thị phần ra nước ngoài thông qua hoạt động cắm nhánh ở nước ngoài (thành lập công ty con, hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện).

3.3.2. Đổi mới cơ chế điều hòa vốn trong nội bộ tập đoàn

Đổi mới cơ chế điều hòa vốn trong nội bộ tập đoàn thông qua các giải pháp:

Một là, *đổi mới cơ chế điều hòa vốn phục vụ nhu cầu đầu tư tập trung của tập đoàn theo hướng dựa trên cơ sở hợp đồng kinh tế về góp vốn đầu tư*. Cơ chế điều hòa vốn phục vụ nhu cầu đầu tư tập trung của tập đoàn cần được xác lập trên cơ sở HĐKT về góp vốn đầu tư. Theo đó, các Bên tham gia được bình đẳng như nhau trong thực hiện quyền và nghĩa vụ, cùng hưởng lợi tức và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

Hai là, *tổ chức lại Trung tâm Đầu tư Bảo Việt thành Công ty Đầu tư Bảo Việt, nhằm tăng cường hoạt động điều hòa vốn trong nội bộ tập đoàn và tăng cường hiệu quả quản lý tài sản của tập đoàn*. Công ty Đầu tư Bảo Việt là công ty TNHH 1 thành viên, do CTM đầu tư 100% vốn điều lệ, có tư cách pháp nhân độc lập, có chức năng chủ yếu là: cung cấp dịch vụ tài chính quản lý quỹ đầu tư tài chính của Bảo Việt Phi nhân thọ và quỹ đầu tư tài chính của Bảo Việt Nhân thọ và quản lý quỹ đầu tư của công chúng (khi thị trường có nhu cầu).

3.3.3. Hoàn thiện cơ chế quản lý tài sản

Các giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài sản theo mô hình tập đoàn kinh doanh:

Một là, *đổi mới mối quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con trong việc quản lý tài sản dựa trên nền tảng quan hệ về quyền tài sản và quan hệ về pháp luật giữa công ty mẹ và công ty con*.

Theo quan hệ về quyền tài sản, mối quan hệ giữa CTM và các CTC, hoặc các công ty liên kết chỉ các quy định về quyền chiếm hữu, sử dụng, thu lợi từ vốn giữa bên bỏ vốn với bên sử dụng vốn. Do vậy, cần có sự phân cấp về quyền hạn và trách nhiệm theo những mức độ khác nhau, tùy thuộc vào mức độ quan hệ quyền tài sản giữa CTM với các CTC và các công ty liên kết.

Theo quan hệ về pháp luật, CTM và các CTC có mối quan hệ bình đẳng như các pháp nhân kinh tế khác trong việc quản lý tài sản. Mọi quan hệ kinh tế giữa CTM và CTC như "mua - bán", "vay - cho vay", "thuê - cho thuê", đều thực hiện thông qua HĐKT và phải thanh toán như đối với các pháp nhân kinh tế khác; CTM không được điều động tài sản, hoặc rút vốn đã đầu tư của công ty con theo phương thức không thanh toán mà phải thông qua thị trường.

Hai là, *Nhà nước và các cơ quan Bộ/ ngành không can thiệp vào hoạt động quản trị của tập đoàn, phân định rõ ràng trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc và tăng cường phân cấp quyền hạn và trách nhiệm trong việc quản lý tài sản*.

Ba là, *đổi mới cơ chế bảo toàn vốn theo hướng trích lập quỹ dự phòng rủi ro đầu tư tài chính*. Theo giải pháp này, CTM và các CTC cần trích lập quỹ dự phòng rủi ro đầu tư tài chính vào chi phí nghiệp vụ, để bù đắp các thiệt hại rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh vốn.

Bốn là, *đổi mới phương thức giao kế hoạch kinh doanh đối với công ty mẹ và các công ty con*. Việc đổi mới này cần theo hướng, lấy chỉ tiêu giá trị vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư trên một đồng vốn làm các chỉ tiêu cơ bản để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của CTM và các CTC.

3.3.4. Hoàn thiện cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận

Để hoàn thiện cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận, cần thực hiện các giải pháp sau:

Một là, *hoàn thiện cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và lợi nhuận theo hướng: doanh thu, chi phí và lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con được hạch toán riêng và có sự tách biệt rõ ràng như đối với một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân độc lập, nhưng kết quả tài chính phải được tập trung về công ty mẹ*.

Hai là, *đổi mới phương pháp tổng hợp doanh thu, chi phí và lợi nhuận của tập đoàn theo hướng hợp nhất báo cáo tài chính*. Theo giải pháp này, doanh thu, chi phí và lợi nhuận của CTM và các CTC được hợp nhất trong BCTC của tập đoàn theo thông lệ của các TĐKD trên thế giới thay cho phương pháp hạch toán tập trung, cộng dồn như hiện nay (các quy định về việc hợp nhất đã được nêu trong luận án).

Ba là, *đổi mới cơ chế phân phối lợi nhuận theo hướng do chủ sở hữu quyết định trên cơ sở quan hệ về quyền tài sản (mức độ sở hữu về vốn điều lệ), quyền bình đẳng giữa các chủ sở hữu, đảm bảo hài hòa ba lợi ích (nhà nước, chủ sở hữu và tập thể người lao động), khuyến khích dành phần lớn lợi nhuận sau thuế để tích tụ vốn cho tập đoàn*.

3.3.5. Hoàn thiện cơ chế kiểm soát tài chính

Kiểm soát tài chính là quyền hạn chi phối các chính sách và hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhằm thu được những lợi ích từ các hoạt động. Vì vậy, để hoàn thiện cơ chế kiểm soát tài chính đối với TCT BH Việt Nam khi chuyển sang hoạt động theo mô hình CTM - CTC, cần thực hiện các giải pháp sau:

Một là, *tổ chức hệ thống Ban Kiểm toán nội bộ theo mô hình phổ biến của các tập đoàn bảo hiểm trên thế giới*. Theo đó, cần tổ chức hệ thống Ban Kiểm toán nội trực thuộc HĐQT của CTM để làm công cụ kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động hạch toán tài chính, kế toán của các CTC. Ban Kiểm toán nội bộ có cơ cấu tổ chức đến các công ty con và chi nhánh của tập đoàn.

Hai là, *đổi mới cơ chế kiểm soát tài chính từ mệnh lệnh hành chính sang kiểm soát trên cơ sở quyền tài sản và/hoặc công nghệ, thị trường, thương hiệu, đào tạo cán bộ và quan hệ pháp luật*. Theo đó, CTM thông qua các hình thức như: thực hiện quyền bỏ phiếu tại Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị; quyền cử người làm đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư tại các CTC, CTM không can thiệp trực tiếp vào việc điều hành hoạt động kinh doanh của CTC, mà thực hiện cơ chế kiểm soát gián tiếp bằng việc quyết định thông qua hoặc không thông qua các vấn đề quan trọng của CTC.

Ba là, *đổi mới quan hệ quản lý nhà nước giữa chính phủ và tập đoàn theo hướng tách chức năng quản lý nhà nước của chính phủ khỏi chức năng kinh doanh của tập đoàn* thông qua các biện pháp sau:

- Chuyển việc chính phủ giao nhiệm vụ công ích không thanh toán sang đảm bảo trang trải chi phí và lợi nhuận (tối thiểu) cho tập đoàn thông qua HĐKT;

- Thực hiện mạnh mẽ hơn việc cổ phần hóa các DNNN. Nhà nước cần cổ phần hóa tất cả các DNNN, loại trừ một số DNNN mà Nhà nước thấy cần thiết phải giữ 100% vốn điều lệ.

- *Đổi mới cơ chế tuyển dụng cán bộ theo hướng khuyến khích tuyển dụng những người "ngoài nhà nước" vào các ban giám đốc và những vị trí quản lý cấp cao của tập đoàn theo hình thức đi thuê (thông qua hợp đồng lao động có thời hạn).*

3.4. KIẾN NGHỊ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các giải pháp đã đề xuất ở trên, tác giả luận án kiến nghị một số vấn đề sau:

Một là, *Chính phủ đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho TCT BH Việt Nam để có đủ tiềm lực chi phối các công ty con.* Giải pháp này có thể thực hiện bằng biện pháp điều chuyển vốn từ các DNNN hoạt động kém hiệu quả, hoặc nguồn vốn thu được từ cổ phần hóa các DNNN để đầu tư vốn điều lệ cho Công ty mẹ của Tập đoàn Bảo hiểm.

Hai là, *hoàn thiện khung pháp lý về chuyển đổi và quản lý Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam theo mô hình tập đoàn bảo hiểm.*

- Đối với Quốc hội: cần có quy định khung pháp lý riêng cho các TĐKD dưới hình thức ban hành Đạo luật Tập đoàn kinh doanh. Việc ban hành Đạo luật này nhằm điều chỉnh việc chuyển đổi, hoặc thành lập mới, quản lý và giám sát các TĐKD.

- Đối với Chính phủ:

- + Cần ban hành đồng bộ và kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Đạo luật Tập đoàn kinh doanh như Nghị định của Chính phủ ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của TĐKD theo hình thức CTM - CTC.

- + Phê duyệt Đề án và ra Quyết định chuyển đổi TCT BH Việt theo mô hình Tập đoàn Bảo hiểm, với hình thức CTM - CTC; cho phép Tập đoàn Bảo hiểm hoạt động theo cơ chế đặc thù.

- Đối với Bộ Tài chính:

- + Cần có Quyết định về việc ban hành Quy chế Tài chính mẫu của TĐKD theo hình thức CTM - CTC, theo thông lệ quốc tế; đổi mới cơ chế, chính sách nhằm khơi thông thị trường vốn, thị trường chứng khoán, nhằm khuyến khích các công ty thành viên của Tập đoàn Bảo hiểm có đủ điều kiện tham gia thị trường, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động trung gian tài chính của các công ty bảo hiểm.

- + Trên cơ sở Đề án chuyển đổi TCT BH Việt Nam theo mô hình Tập đoàn Bảo hiểm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và đề nghị của TCT BH Việt Nam, Bộ Tài chính cần ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty mẹ của Tập đoàn Bảo hiểm; phê duyệt Quy chế Tài chính của Công ty mẹ của Tập đoàn Bảo hiểm để Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo hiểm ký quyết định ban hành.

- Đối với các bộ như Bộ Nội vụ và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: cần đổi mới cơ chế, chính sách trong việc tuyển dụng cán bộ cho các doanh nghiệp, theo hướng khuyến khích tuyển dụng những người "ngoài nhà nước" vào các ban giám đốc và các vị trí quản lý cấp cao của Tập đoàn bằng hình thức đi thuê (thông qua ký hợp đồng lao động có thời hạn).

- Đối với Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam:

Trên cơ sở Đề án chuyển đổi TCT BH Việt Nam theo mô hình Tập đoàn Bảo hiểm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Quyết định thành lập Tập đoàn Bảo hiểm, TCT BH Việt Nam cần khẩn trương triển khai:

+ Thực hiện Phương án cổ phần hóa Trụ sở chính của TCT BH Việt Nam để thành lập Công ty mẹ của Tập đoàn Bảo hiểm (BAOVIET Holdings);

+ Xây dựng Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty mẹ của Tập đoàn Bảo hiểm để trình Bộ Tài chính ký quyết định ban hành;

+ Trình Bộ Tài chính phê duyệt Quy chế Tài chính của Công ty mẹ của Tập đoàn Bảo hiểm để Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo hiểm ký quyết định ban hành.

+ Xây dựng và ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động, Quy chế Tài chính của các công ty con của Tập đoàn Bảo hiểm; xây dựng các kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính,... của công ty mẹ và các công ty con của Tập đoàn Bảo hiểm.

Ba là, cần có bước đi và lộ trình thích hợp để cơ cấu lại TCT BH Việt Nam theo mô hình tập đoàn kinh doanh. Theo chúng tôi, việc cơ cấu lại TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD cần thực hiện theo nguyên tắc: cơ cấu lại Tổng công ty chỉ nên thực hiện đối với những đơn vị đã có điều kiện thực sự chín muồi để hình thành cấu trúc CTM - CTC; chỉ thành lập mới các công ty con khi thị trường có nhu cầu và tùy thuộc vào khả năng của tập đoàn (quá trình này sẽ thực hiện theo con đường tự nhiên).

KẾT LUẬN

Với đề tài "*Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam theo mô hình tập đoàn kinh doanh*", tác giả luận án đã vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, gồm: phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, phương pháp thống kê kinh nghiệm, tổng hợp, phân tích, so sánh và kế thừa có chọn lọc các nghiên cứu có trước để làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu.

Đề tài luận án có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp bách đang đặt ra đối với TCT BH Việt Nam hiện nay, nhằm giúp TCT BH Việt Nam thích ứng với điều kiện kinh doanh mới trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Trên cơ sở những nội dung đã được phân tích, luận án đã có những đóng góp và phát triển mới sau:

1. Với phương pháp tiếp cận mới, tác giả luận án đã hệ thống hóa một số vấn đề lý luận cơ bản về TĐKD bảo hiểm và cơ chế quản lý tài chính đối với TĐKD bảo hiểm. Trong đó, tập trung làm rõ khái niệm, các hình thức và đặc trưng cơ bản của

TĐKD; làm sáng tỏ lý luận về cơ chế quản lý tài chính đối với TĐKD, bao gồm: cơ chế quản lý vốn, cơ chế quản lý tài sản, cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận, cơ chế kiểm soát tài chính; đồng thời, nghiên cứu sâu sắc hơn về các đặc trưng cơ bản đối với TĐKD bảo hiểm.

2. Phân tích, đánh giá vai trò của các TĐKD trong nền kinh tế thị trường; xác định cơ sở lý luận về sự cần thiết cơ cấu lại TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD.

3. Phân tích, đánh giá sâu sắc thực trạng mô hình tổ chức và cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam, nhằm xác định cơ sở lý luận cho việc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD.

4. Tác giả luận án đề xuất rõ mô hình Tập đoàn Bảo Việt theo hình thức CTM - CTC trong tương lai, luận giải những quan điểm, nguyên tắc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD.

5. Đặc biệt, tác giả luận án đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD đã lựa chọn, đó là: hoàn thiện cơ chế huy động vốn theo hướng đổi mới cơ chế huy động vốn chủ sở hữu từ hình thức giao vốn sang hình thức Nhà nước đầu tư vốn vào tập đoàn; thực hiện đa dạng hóa sở hữu thông qua hình thức cổ phần hóa trụ sở chính của TCT BH Việt Nam; hoàn thiện cơ chế điều hòa vốn theo hướng dựa trên cơ sở hợp đồng kinh tế về góp vốn đầu tư; hoàn thiện cơ chế quản lý tài sản dựa trên nền tảng quan hệ về quyền tài sản và quan hệ pháp luật giữa CTM và CTC; hoàn thiện cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và lợi nhuận theo hướng: doanh thu, chi phí và lợi nhuận của CTM và các CTC được hạch toán riêng và có sự tách bạch rõ ràng như đối với một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân độc lập; đồng thời, cần hợp nhất doanh thu, chi phí và lợi nhuận của CTM và các CTC trong báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn theo thông lệ của các TĐKD trên thế giới; đổi mới cơ chế phân phối lợi nhuận theo hướng do chủ sở hữu quyết định trên cơ sở quan hệ về quyền tài sản, quyền bình đẳng giữa các chủ sở hữu, đảm bảo hài hòa các lợi ích,...; đổi mới cơ chế kiểm soát tài chính theo hướng tổ chức hệ thống Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT của CTM, để làm công cụ kiểm tra, giám sát hoạt động hạch toán tài chính, kế toán của các CTC; đồng thời, đổi mới cơ chế kiểm soát tài chính từ mệnh lệnh hành chính sang kiểm soát dựa trên cơ sở quyền tài sản.

6. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các giải pháp, tác giả luận án đề xuất 03 kiến nghị có tính khả thi là: Chính phủ đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho TCT BH Việt Nam để có đủ tiềm lực chi phối các công ty con; hoàn thiện khung pháp lý về chuyển đổi và quản lý TCT BH Việt Nam theo mô hình tập đoàn bảo hiểm; và cần có bước đi và lộ trình thích hợp để cơ cấu lại TCT BH Việt Nam theo mô hình TĐKD.

Mặc dù tác giả luận án có nhiều cố gắng, song luận án không tránh khỏi có thiếu sót nhất định, rất mong được TCT BH Việt Nam, các thầy cô giáo, các cơ quan có thẩm quyền, các nhà khoa học và chuyên môn tham gia ý kiến để luận án được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

